

Số: /NQ-HĐND

Bình Yên, ngày 03 tháng 03 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Điều 2 Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã
Về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
xã Bình Yên giai đoạn 2026-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BÌNH YÊN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh
Thái Nguyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 – 2030 tỉnh
Thái Nguyên;*

*Căn cứ vào Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh
Thái Nguyên về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2026 – 2030.*

*Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 27/02/2026 của UBND xã Bình Yên về
việc điều chỉnh Điều 2 Nghị quyết số 52/NQ-HĐND, ngày 24/12/2025 của HĐND
xã về việc đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Bình Yên giai
đoạn 2026 - 2030; báo cáo thẩm tra của hai ban HĐND xã; ý kiến thảo luận của
đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tại Điều 2 Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Bình Yên giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

2.1. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2030 đạt 7.820 tấn.
- Diện tích trồng rừng tập trung đạt 225 ha.
- Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng.
- Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) phấn đấu bình quân 11.1%/năm.

2.2. Nhóm chỉ tiêu về văn hóa - xã hội

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều là 1,87%

- Về chuyển đổi số: 100% tổng số hồ sơ công việc của xã được xử lý trên môi trường mạng (*trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước*); Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo; Tỷ lệ hồ sơ, TTHC được xử lý trên môi trường mạng: 100%; Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s: 100%.

- Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%. Trong đó tỷ lệ lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên. Tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2030 dưới 2,3%

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

2.3. Nhóm chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80% trở lên.

- Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh đạt 30%

2.4. Các chỉ tiêu về Quốc phòng – an ninh

- Tỷ lệ lực lượng dân quân tự vệ so với dân số: 3,53%.

- Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định: 23,33%.

- Phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn xã không có ma túy; hàng năm kiểm chế tai nạn giao thông, nhất là các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, phấn đấu kéo giảm 5% trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của Pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Bình Yên Khóa XX, Kỳ họp thứ tám (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 03 tháng 03 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy xã (Báo cáo);
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Lý Văn Thắng

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SAU ĐIỀU CHỈNH
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ BÌNH YÊN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 03 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Bình Yên)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết Đảng bộ xã và Nghị quyết HĐND xã	Chỉ tiêu UBND tỉnh TN giao	Chỉ tiêu giao sau điều chỉnh
I	Các chỉ tiêu về Kinh tế				
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân	%	4	4	4
2	Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt	Triệu đồng	128	150	150
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2030	Tấn	7.600	7.820	7.820
4	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại hằng năm	Tấn	2.500	2.330	2.500
5	Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	Hàng năm 60 ha	225	225
6	Diện tích trồng chè mới và trồng thay thế				
	Diện tích	Ha	25	Không giao chỉ tiết	25
	Tổng sản lượng chè búp tươi	Tấn	6.400	5.800	6.400
7	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm ngành công nghiệp địa phương bình quân hằng năm	%	7	Không giao	7
8	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) bình quân	%	10	11,1	11,1
-	Phân đầu đến năm 2030 xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	Đạt chuẩn NTM	Không giao chỉ tiết	Đạt chuẩn NTM
II	Nhóm chỉ tiêu về văn hóa - xã hội				
9	Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 gấp 1,5 lần so với năm 2025	Triệu đồng	82 triệu đồng/ người/năm	>8 triệu đồng/tháng	82 tr.đ/ người/năm
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn chuẩn Quốc gia đến năm 2030	%	100	100	100
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn chuẩn Quốc gia mức độ 2 đến năm 2030	Trường	4	Không giao chỉ tiết	4

12	Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	Đến năm 2030 không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025, trừ hộ nghèo thuộc diện bảo trợ)	1,87	1,87
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030	%	75	>75	>75
14	Tỷ lệ lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ đến năm 2030	%	38	>=38	>=38
15	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn	%	Không giao	<2,3	<2,3
16	Tỷ lệ tổng số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%	100	100	100
17	Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng	%	100	100	100
18	Tỷ lệ hồ sơ, TTHC được xử lý trên môi trường mạng	%	Không giao	100	100
19	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Bb/s	%	Không giao	100	100
20	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình văn hóa	%	90	≥90	≥90
21	Tỷ lệ xóm đạt chuẩn văn hóa	%	90	≥90	≥90
22	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	92	≥92	≥92
23	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100
III	Nhóm chỉ tiêu về môi trường				
24	Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng	%	48.1	Không giao chi tiết	>=48,1
25	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn	%	60	80	80
26	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100
27	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh	%	Không giao	30	30
IV	Các chỉ tiêu về Quốc phòng – An ninh				
31	Tỷ lệ lực lượng dân quân tự vệ so với dân số	%	Không giao	3,53	3,53
32	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	Không giao	23,33	23,33
33	Phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn xã không có ma túy; hàng năm kiểm chế tai nạn giao thông, nhất là các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, phấn đấu kéo giảm 5% trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương)		Không giao	100% và 5%	100% và 5%

